

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT
PHẠM NGŨ LÃO

Số 02/2023/BC-PNL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

**Về công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
Năm học 2022-2023**

I. Việc xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của đơn vị

Nhà trường đã ra Quyết định Thành lập tổ thực hiện công tác công khai năm học 2022-2023 đồng thời ban hành Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT ngay từ đầu năm học.

II. Việc triển khai Kế hoạch kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT tại đơn vị

Triển khai toàn bộ nội dung Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho toàn thể CC-VC-NLĐ trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

Chỉ đạo cho các bộ phận, thành viên liên quan xác lập số liệu thống kê và công khai trước Hội đồng sư phạm và niêm yết tại bảng công khai cũng như trên trang web của nhà trường.

III. Việc tự kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của đơn vị

1. Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị.

1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

- Công tác tuyển sinh đầu vào: Để chuẩn bị cho năm học mới bắt đầu từ cuối tháng 5 nhà trường đã có lịch thông báo nhận hồ sơ tuyển sinh vào lớp 10 trên bảng tin của nhà trường, gửi các trường THCS trên địa bàn Quận Gò Vấp và đăng tin trên website của trường.

Phân công giáo viên dạy lớp 10 là những giáo viên tận tụy, nhiệt tình để đảm bảo chất lượng giáo dục.

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai kết quả bài kiểm tra và chất lượng giáo dục từng học kì cho PHHS biết. Nhà trường báo cáo kết quả học tập của học sinh trước Ban đại diện CMHS ở mỗi học kì đúng quy định.

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn:

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch phân đầu trường đạt mức chất lượng tối thiểu theo quy định, bám sát tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định nhà trường:

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá, rà soát lại các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục để điều chỉnh, bổ sung những hạn chế và phát huy những điểm mạnh phân đầu trường đạt chuẩn KĐCL giáo dục mức độ 1.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a) Cơ sở vật chất

Nhà trường thực hiện công khai điều kiện phục vụ dạy và học nâng cao chất lượng giáo dục như đảm bảo số phòng học 2 buổi/ngày, các phương tiện đồ dùng trang thiết bị hiện có được công khai để GV, HS biết và sử dụng có hiệu quả trong giờ dạy và học.(Biểu số 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Nhà trường công khai trình độ, năng lực và số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên...(Biểu số 08).

1.3. Công khai thu chi tài chính

- Nhà trường đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại điểm a, c, d, đ của Khoản 3 Điều 4 của Quy chế.

- Công khai mức thu phí vệ sinh và các khoản thu khác theo từng năm học công khai các khoản chi theo từng năm học (các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo...).

- Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học đầy đủ.

2. Kết quả thực hiện

a. Hình thức công khai:

+ Thông báo phổ biến thông qua các buổi họp Hội đồng sư phạm, cuộc họp cha mẹ học sinh.

+ Niêm yết công khai tại nhà trường và đăng lên trang web của nhà trường.

b. Thời điểm công khai:

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã triển khai các nội dung công khai theo đúng kế hoạch.

c. Đã công khai các nội dung:

Biểu mẫu 05

Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	HTCT lớp 7	HTCT lớp 8	TN THCS	HTCT lớp 10	HTCT lớp 11
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo QĐ số 16/2006 của Bộ GD&ĐT	Theo QĐ số 16/2006 của Bộ GD&ĐT	Theo Thông tư số 32/2018	Theo QĐ số 16/2006 của Bộ GD&ĐT	Theo QĐ số 16/2006 của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện theo Thông tư 55/2011 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện CMHS	Thực hiện theo Thông tư 55/2011 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện CMHS	Thực hiện theo Thông tư 55/2011 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện CMHS	Thực hiện theo Thông tư 55/2011 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện CMHS	Thực hiện theo Thông tư 55/2011 của Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện CMHS
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động bán trú Chế độ hỗ trợ học tập theo ND 86/2015	Hoạt động bán trú Chế độ hỗ trợ học tập theo ND 86/2015	Hoạt động bán trú Chế độ hỗ trợ học tập theo ND 86/2015	Hoạt động bán trú Chế độ hỗ trợ học tập theo ND 86/2015	Hoạt động bán trú Chế độ hỗ trợ học tập theo ND 86/2015
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Thực hiện đúng yêu cầu Thông tư 27 của Bộ	Thực hiện đúng yêu cầu Thông tư 27 của Bộ	Thực hiện đúng yêu cầu Thông tư 27 của Bộ	Thực hiện đúng yêu cầu Thông tư 22 và 30	Thực hiện đúng yêu cầu Thông tư

		GD&ĐT	GD&ĐT	GD&ĐT	của Bộ GD&ĐT	22 và 30 của Bộ GD&ĐT
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và hoàn thành chương trình lớp 7	Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và hoàn thành chương trình lớp 8	Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và TN THCS	Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và hoàn thành chương trình lớp 10	Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học và hoàn thành chương trình lớp 11

Biểu mẫu 06

Công khai thông tin chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Tổng số học sinh	477	22	17	210	92	158
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	477	22	17	210	92	158
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)			100%	79.52	69.57	74.05
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)			0	13.81	28.26	24.68
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)			0	7.77	2.17	1.27

IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)			23.53	33.81	13.04	36.71
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			76.47	38.1	25	63.29
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0	4.29	11.96	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	100	100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		45.46	23.53	33.81	13.04	36.71
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0

Biểu mẫu 07

Công khai thông tin cơ sở vật chất nhà trường

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	16	-

1	Phòng học kiên cố	16	1,6m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	4.006,7m ²	m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2.457,3 m ²	m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	52m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	54m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	400m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	52m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đoàn, Đội (m ²)	26m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 8	1 bộ	1/lớp
1.2	Khối lớp 9	1	1
1.3	Khối lớp 10	6	1
1.4	Khối lớp 11	3	1
1.5	Khối lớp 12	5	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn		

	thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 8	0	0
2.2	Khối lớp 9	0	0
2.3	Khối lớp 10	0	0
2.4	Khối lớp 11	0	0
2.5	Khối lớp 12	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	0
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	0
5	Thiết bị khác...	16	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	52m ²
XI	Nhà ăn	200m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ



1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4 khu		6 khu		1m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Biểu mẫu 08

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	T	K	Đ	CĐ
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55	0	8	39	3	4	1	0	0	0	55	0	0	0
	Giáo viên	42													
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	7		2	5										

3	Tin học	1			1														
4	Âm nhạc	1			1														
5	Mỹ thuật	1			1														
6	Thể dục	1			1														
II	Cán bộ quản lý	2																	
1	Hiệu trưởng	1		1															
2	Phó hiệu trưởng	1			1														
III	Nhân viên	7																	
1	Nhân viên văn thư	1				1													
2	Nhân viên kế toán	1			1														
3	Thủ quỹ	1				1													
4	Nhân viên y tế	1			1														
5	Nhân viên thư viện	1																	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1																	
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0																	

d. Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024.

Thực hiện nghiêm túc việc Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024 đối với cơ quan quản lý cấp trên

3. Nhận xét, đánh giá:

- Ưu điểm: Thực hiện nghiêm túc và đúng quy định về việc công khai theo Thông tư số 36/2009/TT-BGDĐT
- Hạn chế: Một số nội dung chưa cập nhật kịp thời
- Kiến nghị: không

Nơi nhận:

- Phòng KT&KĐCLGD;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Văn Phúc**